

Bản án số: 48/2021/DS-PT

Ngày: 12-4-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;
Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Trường San
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2020/TLPT- DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 143/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 237/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 233/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 68/TB-TA ngày 08 tháng 02 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 14/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 188/TB-TA ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tống N C, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm 4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim G, sinh năm 1989, nơi cư trú: khóm 4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – là người đại diện

theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 04/5/2020 tại Văn phòng công chứng L). (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982, nơi cư trú: tổ 11, đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 14/01/2021 tại Văn phòng Công chứng H). (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971, nơi cư trú: ấp IV, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 24/9/2020 tại Văn phòng công chứng L). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Tống N, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Nơi cư trú: đường T, hẻm 8, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Tống N C và lời khai của chị Huỳnh Thị Kim G (đại diện theo ủy quyền) có nội dung như sau:* Do bà Trần Thị C có quan hệ làm ăn từ trước với anh ruột tên Tống N nên vào ngày 20/9/2019 bà Trần Thị C có liên hệ vay tiền của anh Tống N nhưng không có tiền nên có giới thiệu cho anh Tống N C cho vay số tiền 100.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng và khi nhận tiền có ký biên nhận nợ, tuy nhiên từ khi vay đến nay bà Trần Thị C vẫn chưa thanh toán vốn, lãi theo thỏa thuận.

Nay anh Tống N C yêu cầu bà Trần Thị C có trách nhiệm trả số tiền đã vay 100.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày vay là 20/9/2019 đến khi xét xử xong; Tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Theo bản khai của bị đơn bà Trần Thị C và lời khai tại phiên tòa có nội dung như sau:* Bà Trần Thị C xác định không biết anh Tống N C và cũng không quan hệ vay nợ như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, do có quan hệ làm ăn lâu dài với anh Tống N nên thường xuyên thỏa thuận vay tiền để kinh doanh, bà Trần Thị C thừa nhận có nhiều lần vay tiền của anh Tống N, mỗi lần vay nhận tiền đều ký biên nhận nhưng bà C không quan tâm biên nhận người đứng tên cho vay là ai, chỉ xem nội dung và số tiền đã nhận thì ký biên nhận. Theo biên nhận ghi ngày 20/9/2019 thì bà Trần Thị C thừa nhận có ký tên nhưng là vay của anh Tống N, đồng thời đã thanh toán hoàn tất vào ngày 06/11/2019 nhưng các biên nhận nợ không có thu hồi để tiêu hủy.

Nay nguyên đơn anh Tống N C yêu cầu trả số tiền đã vay là 100.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật thì bà Trần Thị C không đồng ý do không có thỏa thuận vay nợ như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Theo bản khai của người có quyền lợi liên quan anh Tống N có nội dung như sau:* Anh Tống N là anh ruột của Tống N C, anh đã có mối quan hệ làm ăn với bà Trần Thị C thời gian khá lâu nên thường xuyên cho vay tiền để kinh doanh. Vào ngày 20/9/2019, bà Trần Thị C có điện thoại hỏi vay số tiền là 100.000.000đ nhưng do không có tiền mặt nên anh Tống N đã giới thiệu bà C và được anh Tống N C đồng ý, khi nhận số tiền 100.000.000đ thì bà Trần Thị C có ký tên biên nhận và giao cho Tống N C giữ. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay bà Trần Thị C chưa trả vốn, lãi cho Tống N C; Riêng việc vay nợ làm ăn giữa anh với bà Trần Thị C thì hai bên đã quyết toán xong, không liên quan gì đến số tiền 100.000.000đ của em ruột Tống N C.

Nay nguyên đơn anh Tống N C yêu cầu bà Trần Thị C trả số nợ đã vay là 100.000.000đ và lãi suất theo yêu cầu thì anh Tống N không tranh chấp gì do số tiền này là của Tống N C cho bà Trần Thị C vay, anh không có liên quan. Tại phiên tòa, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

** Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu của anh Tống N C (do chị Huỳnh Thị Kim G đại diện). Buộc bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho anh Tống N C số tiền đã vay vốn, lãi tổng cộng là 119.920.000đ (Một trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 24/9/2020, bị đơn bà Trần Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do bà có làm ăn, vay tiền của ông Tống N và đã trả đủ tiền vay kể cả lãi suất cho ông Tống N bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông N để trừ nợ; ông N đã kết sổ và làm biên nhận ngày 06/11/2019 cho bà. Yêu cầu khởi kiện của ông Tống N C căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 20/9/2019 là không đúng vì bà không biết và không vay, nhận tiền gì của ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Huỳnh Thảo L đại diện ủy quyền của ông C có ý kiến: ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; căn cứ vào hợp đồng vay ngày 20/9/2019 bà C thừa nhận có ký tên và không chứng minh được đã trả cho ông C số tiền vay nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ông Phạm Thái B đại diện ủy quyền của bà C có ý kiến: Do bà C không quen biết ông C và đã quyết toán ngày 06/11/2019 cho ông N số tiền vay của hợp đồng vay ngày 20/9/2019 trong tổng số tiền 750.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bà Trần Thị C là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 143/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C; bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Trần Thị C làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Tống N C ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Kim G theo giấy ủy quyền ngày 4/5/2020 tại Văn phòng Công chứng Long Xuyên và ủy quyền cho ông Huỳnh Thảo L theo Giấy ủy quyền ngày 14/01/2021 tại Văn phòng Công chứng H. Việc ủy quyền trên phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Bà Huỳnh Thị Kim G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tống N có đơn ngày 30/11/2020 đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà G, ông N.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị C, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bà C cho rằng không quen biết ông C cũng như không có việc vay số tiền 100.000.000 đồng của ông, và cho rằng chỉ có giao dịch vay tiền với ông N, đã thanh toán xong. Phía ông C cho rằng bà C vay tiền thông qua ông N.

Theo tờ Hợp đồng vay tiền ghi ngày 20/9/2019 có nội dung: “Anh Tổng N C có cho bà Trần Thị C ngụ ấp C, xã C, C, An Giang (CMND số 350453156) vay số tiền là 100.000.000đ, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất theo thỏa thuận là 2,0%/tháng, tiền vốn sẽ thanh toán một lần vào ngày 20/3/2020”. Phía nguyên đơn cho rằng giấy vay tiền do bà Trần Thị C trực tiếp ký tên và nhận tiền khi đó có mặt của ông N chứng kiến (do ông N giới thiệu bà C vay tiền của ông khi bà C hỏi vay, ông N không có tiền cho vay, ông đưa tiền có mặt cả 3 người và đưa qua cho ông N giao cho bà C), đến nay vẫn chưa trả vốn lãi. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông N: giới thiệu bà C cho ông C vay tiền và không liên quan số tiền này. Riêng bị đơn bà Trần Thị C thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chính mình ký nhưng không phải vay của ông C, mà vay của ông N và đã thanh toán xong cho ông N. Đồng thời bà cho rằng ngày 06/11/2019 giữa bà và ông N đã thanh toán xong tiền nợ khi cần trừ tiền bà chuyển nhượng cho ông N quyền sử dụng đất, cụ thể: bà chỉ nợ ông N theo tính toán khi kết nợ các biên nhận là 650 triệu đồng (ngày 20/7/19: 100 triệu đồng, ngày 20/10/18: 100 triệu đồng, ngày 23/5/19: 100 triệu đồng, ngày 21/12/18: 130 triệu đồng, ngày 15/11/17: 70 triệu đồng, ngày 25/6/17: 100 triệu đồng và 50 triệu đồng gồm: lãi cũ 15 triệu đồng và 30 triệu đồng (tiền T cầm xe 100 triệu đồng – bán xe 65 triệu đồng, thiếu 35 triệu đồng đưa qua bà C), nhưng ông N đã ghi nhận và trừ là 750 triệu đồng, đã có tính luôn phần 100 triệu đồng mà ông C đang khởi kiện bà trả.

Việc bà C trình bày không được ông N thống nhất: theo ông N trình bày tại giai đoạn phúc thẩm (biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2021) ngoài 650 triệu đồng như liệt kê mặt sau biên nhận ngày 06/11/2019 thì bà C còn đồng ý khấu trừ trả 100 triệu đồng phần của Trần Thị T là con bà C mượn ngày 28/7/2019 đã hết hạn chưa thanh toán nên tổng số tiền thống nhất bà C trả cho ông là 750 triệu đồng; hoàn toàn không phải bà C trả 100 triệu đồng cho hợp đồng vay ngày 20/9/2019 của ông C cho bà C vay .

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy do chỗ quen biết nên bà C nhiều lần hỏi vay tiền của ông N và đến ngày 20/9/2019 bà C điện thoại hỏi ông N để vay 100 triệu đồng. Do ông N không có tiền mặt nên có giới thiệu ông C là em ruột ông N và được ông C đồng ý cho bà C vay, khi nhận số tiền 100 triệu đồng bà C đã ký tên vào hợp đồng vay tiền ngày 20/9/2019, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng từ 20/9/2019 đến 20/3/2020 sẽ thanh toán dứt điểm một lần và hợp đồng vay tiền giao cho ông C giữ. Như vậy, việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa

ông C và bà C là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi vay, bà C không thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền vốn, lãi cho ông C là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bà C cho rằng không nợ ông C vì đã thanh toán đủ cho ông N ngày 06/11/2019, nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh và ông C, ông N không thừa nhận bà C đã thanh toán xong hợp đồng vay tiền ngày 20/9/2019 của ông C cho ông N ngày 06/11/2019, số tiền bà C vay ngày 20/9/2019 là của ông C, không liên quan đến ông N. Đồng thời, hợp đồng vay tiền ngày 20/9/2019 bà C thừa nhận chữ ký của bà và cũng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký. Đến thời điểm này bà C vẫn không cung cấp được chứng cứ khách quan đã thanh toán xong số tiền đã vay cho ông C theo hợp đồng vay tiền ngày 20/9/2019. Vì vậy, anh Tổng N C yêu cầu bà Trần Thị C trả số tiền đã vay là 100.000.000đ và tiền lãi tính theo quy định pháp luật từ ngày vay 20/9/2019 đến ngày cấp sơ thẩm xét xử là hoàn toàn có cơ sở nên được cấp sơ thẩm chấp nhận và buộc bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho anh Tổng N C số tiền vốn, lãi 119.920.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị C về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm;

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 143/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Tổng N C (do chị Huỳnh Thị Kim G đại diện).

Buộc bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho anh Tổng N C số tiền đã vay vốn, lãi tổng cộng là 119.920.000đ (Một trăm mười chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự.

2.1 Án phí sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị C phải chịu 5.996.000đ (năm triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Tống N C không phải chịu án phí nên được hoàn lại 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006825 ngày 22/4/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện C, An Giang.

2.2 Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị C phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007152 ngày 24/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA-DS huyện C;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu